

BẢNG SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN KIM SƠN

A. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ -THỊ TRẤN PHÁT DIỆM, THỊ TRẤN BÌNH MINH (Đô thị loại V)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I. THỊ TRẤN PHÁT DIỆM							
	Đường Quốc lộ 21B kéo dài (Quốc lộ 10 cũ)						
1	Đường phố Kiến Thái (đường Nguyễn Công Trứ)	Cầu Thủ Trung	Cầu Kiến Thái (phố Kiến Thái)	9.600	5.760	4.800	
	Đường phố Trì Chính (đường Nguyễn Công Trứ)	Cầu Kiến Thái	Đường số 3 (hết nhà ông Tiến)	10.500	6.300	5.250	
		Đường số 3 (hết nhà ông Tiến)	Đê Tả Vạc (giáp cầu Trì Chính)	10.500	6.300	5.250	
	Đường phố Phát Diệm (đường Nguyễn Công Trứ)	Đê hữu Vạc (giáp cầu Trì Chính)	Hết cơ quan Xô Số	10.500	6.300	5.250	
		Hết cơ quan Xô số	Giáp cầu Lưu Phương	10.500	6.300	5.250	
2	Đường giữa Phát Diệm (đường Phát Diệm)	Giáp đường 10	Bờ hồ nhà thờ đá Phát Diệm	7.000	4.200	3.500	
3	Đường ngang khu Bờ Hồ						
	Bên Tây (đường Phát Diệm Tây)	Ngã ba đường giữa Phát Diệm (giáp Hồ)	Vòng quanh hồ đến cổng phía Tây nhà thờ	5.500	3.300	2.750	
		Cổng phía Tây nhà thờ	Đường Phát Diệm Tây	4.200	2.520	2.100	
		Từ nhà ông Hiệp	Đường Phát Diệm Tây	3.600	2.160	1.800	

171

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Bên Đông (đường Phát Diệm Đông)	Ngã ba đường giữa Phát Diệm (giáp Hồ)	Vòng quanh hồ đến đường Phát Diệm Đông	6.600	3.960	3.300	
		Từ nhà ông Cơ	Đường Phát Diệm Đông	4.200	2.520	2.100	
4	Đường Nam sông Ân (đường Nguyễn Ngọc Ái)	Trạm thuê Nam Dân	Đường Thống Nhất	8.500	5.100	4.250	
		Đường Thống Nhất	Cầu Trần (cầu Ngói)	5.500	3.300	2.750	
		Cầu Trần (cầu Ngói)	Cầu Trần (Cầu Ngói) +150m (Hết đất bà Diệm)	4.200	2.520	2.100	
		Cầu Trần (Cầu Ngói) +150m (hết đất bà Diệm)	Cầu Lưu Phương	3.700	2.220	1.850	
5	Đường Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Trường trung học cơ sở Thượng Kiệm	4.800	2.880	2.400	
6	Đường Thượng Kiệm	Đường 10 (đường Nguyễn Công Trứ)	Doanh nghiệp Quang Minh	4.200	2.520	2.100	
7	Đường dê hữu Vạc (đường Triệu Việt Vương)	Đường 10 (đường Nguyễn Công Trứ - cầu Trì Chính)	Nhà khách huyện cũ	2.500	1.500	1.250	
8	Đường dê Tả Vạc (đường Trì Chính)	Đường 10 (đường Nguyễn Công Trứ - cầu Trì Chính)	Ngã 3 đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	2.500	1.500	1.250	
9	Đường Kiến Thái (ĐT481B)	Cầu Kiến Thái	Cổng nhà thờ Kiến Thái	4.200	2.520	2.100	
		Cổng nhà thờ Kiến Thái	Hết đất Phát Diệm	3.000	1.800	1.500	

172

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
10	Đường Cống Tân Hưng (đường Kim Đài)	Đường 10 (đường Nguyễn Công Trứ)	Cống Tân Hưng	4.200	2.520	2.100	
		Cống Tân Hưng	Vòng về phía đông hết nhà ông Vận	1.800	1.080	900	
		Cống Tân Hưng chạy theo đê Tả vạc	Hết địa phận TT Phát Diệm	850	510	425	
11	Đường vào Trung tâm Y tế huyện (đường Tuệ Tĩnh)	Đường 10 (đường Nguyễn Công Trứ)	Hết trụ sở Toà án huyện	4.200	2.520	2.100	
		Hết trụ sở Toà án huyện	Cổng Trung tâm Y tế	3.600	2.160	1.800	
12	Đường Phát Diệm Đông	Đường 10	Đường 10 + 200 m (hết nhà ông Phùng)	4.300	2.580	2.150	
		Đường 10 + 200m (hết nhà ông Phùng)	Giáp cầu sang Trung tâm Y tế	3.000	1.800	1.500	
13	Đất xung quanh bến xe	3 mặt trong khu vực bến xe	3 mặt trong khu vực bến xe	5.500	3.300	2.750	
14	Đường PK. Phương Đông (giáp nhà trẻ Hoa Hồng)	Đường 10	Đầu ngõ 12C	4.200	2.520	2.100	
15	Đường số 3 phố Trì Chính	Đường 10	Nhà thờ Trì chính				
	Đoạn 1	Đường 10	Hết nhà ông Bằng	3.000	1.800	1.500	
	Đoạn 2	Hết nhà ông Bằng	Nhà thờ Trì Chính	1.800	1.080	900	
16	Đường số 1 (giáp Lương Thực cũ)	Đường 10	Đường cắt ngang	1.600	960	800	

173

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
17	Đường Kiến Thái (giáp Thủ Trung)	Đường 10	Hết khu dân cư	1.700	1.020	850	
		Đường 10	Ao nhà thờ Kiến Thái	1.700	1.020	850	
18	Đường đê vữa Vạc Nam sông Ân	Trạm thuế Nam Dân	Hết địa giới Phát Diệm	2.500	1.500	1.250	
19	Đường 31 Năm Dân	Đường Nam sông Ân	Hết đường	2.500	1.500	1.250	
20	Đường 1 - Năm Dân	Đường Nam sông Ân	Giáp đất xã Thượng Kiệm	1.600	960	800	
		Trường trung học cơ sở Thượng Kiệm A	Đất dong chùa	1.600	960	800	
21	Đường Phát Diệm Nam	Cầu Ngói	Giáp đất xã Lưu Phương	1.600	960	800	
22	Đường Phát Diệm Tây	Đường 10	Cầu sang Trường trung học phổ thông Kim Sơn A	1.600	960	800	
		Cầu sang Trường trung học phổ thông Kim Sơn A	Đất xã Lưu Phương	1.500	900	750	
23	Đường phố Phú Vinh	Đường 10 (nhà ông Tân) (đường Phú Vinh)	Đường 10 nhà ông Tân +200m (hết nhà bà Mai)	3.000	1.800	1.500	
		Đường 10 nhà ông Tân +200m (hết nhà bà Mai)	Khu tập thể bệnh Viện	2.500	1.500	1.250	
24	Đường 4 Phát Diệm Tây	Đường Giữa Phát Diệm	Đường Phát Diệm Tây	1.800	1.080	900	
25	Đường số 2 Phát Diệm Đông	Đường Giữa Phát Diệm	Đường phía Đông Phát Diệm Đông	1.800	1.080	900	
26	Đường trước Trường cấp 2 Kim Chính	Đê sông Vạc	Đường ĐT481B	1.200	720	600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
27	Đường sau huyện Đội	Đê tả Vạc	Đến hết đường	1.200	720	600	
28	Ven các trục đường còn lại khác			1.000	600	500	
29	Các khu vực còn lại			550	330	275	
II	Thị trấn Bình Minh						
1	Đường Quốc lộ 12B kéo dài (Đường 481 cũ)	Hết địa phận Kim Mỹ	Hết cổng Nông Trường	6.000	3.600	3.000	
		Hết cổng Nông Trường	Hết cổng Nông Trường + 100m	4.800	2.880	2.400	
		Hết cổng Nông Trường + 100m	Hết cổng Nông Trường + 200m	3.600	2.160	1.800	
		Hết cổng Nông Trường + 200m	Cầu Tô Hiệu - 100m	2.400	1.440	1.200	
		Cầu Tô Hiệu - 100m	Cầu Tô Hiệu +100m	3.600	2.160	1.800	
		Cầu Tô Hiệu +100m	Giáp đê Bình Minh 1	4.200	2.520	2.100	
2	Đường nội Thị Trấn	Cổng Nông Trường	Hết đường liên khối I+khối II	4.200	2.520	2.100	
		Hết đường liên khối I+khối II	Hết Trường cấp III Bình Minh	1.800	1.080	900	
3	Đường WB2	Hết Trường cấp III Bình Minh	Cổng C10	1.200	720	600	
		Giáp đường 481	Cổng cuối kênh Cà Mâu 2	850	510	425	
4	Đường Liên Khối	Đường nội thị trường cấp 1	Khối 11	1.200	720	600	
5	Đường nội thị liên xã	Từ cổng Mai An	Cổng giáp đê BM1 đi Kim Hải	500	300	250	
6	Các đường liên khối	Trục chính thị trấn Bình Minh		1.200	720	600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
7	Đường ngã 3 Tô Hiệu - Côn Thoi	Đường 481	Cổng Điện Biên	1.450	870	725	
8	Đường Trường Chinh (đường ven biển cũ)	Cổng Càn	Giáp đường Đông Hải	2.500	1.500	1.250	
9	Đường Võ Nguyên Giáp (đường ven biển cũ)	Giáp đường Đông Hải	Cổng Kè Đông	2.500	1.500	1.250	
10	Đường nội thị trấn	Khu điểm dân cư đô thị mới tại khối 6		2.000	1.200	1.000	
11	Đường Cà Mau	Cổng Mai An	Cổng Càn	1.000	600	500	
12	Ven các đường khác			360	216	180	
13	Các khu vực còn lại			360	216	180	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN THUỘC CÁC XÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
I.	Trục đường giao thông chính						
1	Đường Quốc lộ 10	Đường Lý (giáp địa giới Yên Khánh)	Hết khu dân cư Bắc đường Quan (ông Chi)	1.200	720	600	
		Hết khu dân cư bắc đường quan (ông Chi)	Giáp đường Quan	1.300	780	650	
		Giáp đường quan	Giáp đường bản thôn	1.400	840	700	
		Giáp đường bản thôn	Hết Trường tiểu học xã Ân Hòa	1.800	1.080	900	
		Hết Trường tiểu học xã Ân Hòa	Hết nhà ông Kim	2.200	1.320	1.100	
		Hết nhà ông Kim	Hết nhà ông Tài	3.000	1.800	1.500	
		Hết nhà ông Tài	Đường vào ruộng X5 (trước nhà ông Nhi)	3.600	2.160	1.800	
		Đường vào ruộng X 5 (trước nhà ông Nhi)	Hết Trung tâm Y tế Ân Hoà	4.200	2.520	2.100	
		Hết trung tâm Y tế Ân Hoà	Hết cầu Quy Hậu	5.500	3.300	2.750	
2	Đường Quốc lộ 10 (Đường ĐT481D)	Hết cầu Quy Hậu	Hết cầu Chí Tĩnh	9.000	5.400	4.500	
		Hết cầu Chí Tĩnh	Hết cầu Như Độ	7.200	4.320	3.600	
		Hết cầu Như Độ	Hết cầu chợ Quang Thiện	5.000	3.000	2.500	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Đường Quốc lộ 10 (đường Quốc lộ 21B)	Hết cầu chợ Quang Thiện	Hết cầu Quang Thiện giáp Đồng Hướn	5.500	3.300	2.750	
		Hết cầu Quang Thiện giáp Đồng Hướn	Hết cầu Đồng Đắc	7.200	4.320	3.600	
		Hết cầu Đồng Đắc	Đến cầu Kiến Trung	8.400	5.040	4.200	
		Giáp cầu Lưu Phương	Hết khu Lương Thực cũ	9.000	5.400	4.500	
		Hết khu Lương Thực cũ	Giáp xã Tân Thành	8.000	4.800	4.000	
		Giáp xã Tân Thành	Hết cầu Xuân Thành	8.000	4.800	4.000	
		Hết cầu Xuân Thành	Hết địa phận xã Tân Thành	6.600	3.960	3.300	
4	Đường Quốc lộ 10 (đường Quốc lộ 21B)	Hết địa phận xã Tân Thành	Hết cầu Yên Bình	4.500	2.700	2.250	
		Hết cầu Yên Bình	Hết cầu Sắt giáp xã Lai Thành	4.000	2.400	2.000	
5	Đường Quốc lộ 10 (Quốc lộ 12B kéo dài)	Hết cầu Sắt giáp xã Lai Thành	Giáp Điền Hộ - 300 m (đường vào xóm 10)	4.500	2.700	2.250	
		Giáp Điền Hộ - 300 m (đường vào xóm 10)	Giáp địa giới Nga Sơn - Thanh Hoá	5.000	3.000	2.500	
6	Đường Tân Thành (ĐT 480E) (Quốc lộ 21B kéo dài)	Giáp đường 10	Hết Trạm điện Tân Thành	2.200	1.320	1.100	
		Hết Trạm điện Tân Thành	Hết địa phận Tân Thành	1.100	660	550	
7	Đường ĐT 480 (đường Quốc lộ 12B kéo dài)	Ngã 3 Lai Thành (giáp đường 10)	Hết trạm bơm xóm 5	1.700	1.020	850	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	dài)	Hết trạm bơm xóm 5	Hết địa giới xã Lai Thành	1.100	660	550	
8	Đường ĐT 481 (Quốc lộ 12B kéo dài)	<i>Giáp cầu Cà Mâu</i>	<i>Giáp địa giới xã Văn Hải</i>				
		Giáp cầu Cà Mâu	Hết địa phận xã Yên Lộc	1.700	1.020	850	
		Hết địa phận xã Yên Lộc	Giáp địa giới Văn Hải	1.700	1.020	850	
		Giáp địa giới Văn Hải	Giáp chợ Văn Hải	700	420	350	
		Giáp chợ Văn Hải	Hết UBND xã Văn Hải	1.700	1.020	850	
		Hết UBND xã Văn Hải	Hết UBND xã Văn Hải + 800 m (hết nhà ông Bình)	700	420	350	
		Hết UBND xã Văn Hải + 800 m (Hết nhà ông Bình)	Hết cầu Kim Mỹ	700	420	350	
		Hết cầu Kim Mỹ	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (Hết nhà ông Tuấn)	650	390	325	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 500 m (hết nhà ông Tuấn)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (hết nhà ông Hoà)	900	540	450	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 300 m (hết nhà ông Hoà)	Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (hết nhà ông Kỳ)	1.600	960	800	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi - 100 m (hết nhà ông Kỳ)	Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	2.750	1.650	1.375	
		Giáp ngã 3 chợ Cồn Thoi	Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (hết nhà ông Tuấn)	1.650	990	825	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Ngã 3 chợ Cồn Thoi + 100 m (hết nhà ông Tuấn)	Giáp địa phận Bình Minh	1.350	810	675	
9	Đường ĐT 481 (Quốc lộ 12B kéo dài)	Hết cổng Nông Trường	Hết cổng Nông Trường + 100m	2.400	1.440	1.200	
		Hết cổng Nông Trường + 100m	Hết cổng Nông Trường + 200m	1.560	936	780	
		Hết cổng Nông Trường + 200m	Cầu Tô Hiệu - 100m	1.200	720	600	
		Cầu Tô Hiệu - 100m	Cầu Tô Hiệu	1.200	720	600	
		Đê Bình Minh 1	Hết cầu kênh tưới +100 m (hết nhà ô Bảy)	4.800	2.880	2.400	
		Hết cầu kênh tưới +100 m (hết nhà ông Bảy)	Đê BM2 - 600m (cầu trắng - 200m) (hết nhà ông Khoan)	2.640	1.584	1.320	
		Đê BM2- 600m (cầu trắng - 200m), hết nhà ông Khoan	Giáp đê BM2	3.600	2.160	1.800	
		Cầu Tô Hiệu (nhà ông Sơn)	Đường trục xã nhà ông Thượng	550	330	275	
		Đường trục xã nhà ông Thượng	Cổng Điện Biên	450	270	225	
		<i>Giáp Đường ngang Định Hoá</i>	<i>Giáp cầu Tô Hiệu (Giáp đường 481)</i>				
		Giáp đường ngang Định Hoá	Giáp đường ngang Định Hoá + 100m (ngõ bà Dự)	700	420	350	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
10	Đường Định Hoá-Văn Hải - Kim Tân - Cồn Thoi (ĐWB2)	Giáp đường ngang Định Hoá + 100m (ngõ bà Dự)	Giáp cầu ông Chiên - 100m (ngõ ông Dậu)	700	420	350	
		Giáp cầu ông Chiên - 100m (ngõ ông Dậu)	Giáp cầu ông Chiên + 100m (ngõ ông Bảo)	700	420	350	
		Giáp cầu ông Chiên + 100m (ngõ ông Bảo)	Giáp địa phận xã Văn Hải	450	270	225	
		Giáp địa phận xã Văn Hải	Giáp Cồn Thoi	450	270	225	
		Giáp Cồn Thoi	Hết đường trục Cồn Thoi giáp ĐT481 kéo dài từ cầu Tô Hiệu đi cổng Điện Biên	450	270	225	
11	Đường Quy Hậu đồ 10 (đường ĐT 481D)	Cầu Quy Hậu	Hết chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp	3.500	2.100	1.750	
		Hết chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp	Hết cầu Duy Hoà	3.500	2.100	1.750	
		Hết cầu Duy Hoà	Hết cầu Hồi Thuận	3.000	1.800	1.500	
		Hết cầu Hồi Thuận	Hết cầu Chát Thành	3.000	1.800	1.500	
		Hết cầu Chát Thành	Giáp địa phận Xuân Thiện	1.800	1.080	900	
		Giáp địa phận Xuân Thiện	Giáp cầu Đen (hết địa phận Xuân Thiện)	1.700	1.020	850	
		Giáp đường 10	Hết nhà ông Công	3.000	1.800	1.500	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
12	Đường Ngang liên xã tiểu khu 1 (đường ngang liên xã Ân Hoà - Xuân Thiện)	Hết nhà ông Công	Hết cầu Duy Hoà - Ân Hoà	2.400	1.440	1.200	
		Hết cầu Duy Hoà - Ân Hoà	Hết cầu Tức Hưu (xã Kim Định)	1.800	1.080	900	
		Hết cầu Tức Hưu	Hết cầu Dục Đức	1.400	840	700	
		Hết cầu Dục Đức	Hết cầu Định Hường	1.100	660	550	
		Hết cầu Định Hường	Nhà thờ dưỡng diêm	650	390	325	
		Nhà thờ Dưỡng Diêm	Hết địa giới xã Hội Ninh	700	420	350	
		Hết địa giới xã Hội Ninh	Chất Bình giáp Chính Tâm	850	510	425	
		Chất Bình giáp Chính Tâm	Hết thôn Hàm Phú	550	330	275	
		Hết thôn Hàm Phú	Giáp xã Xuân Thiện	550	330	275	
		Giáp xã Xuân Thiện	Giáp xã Khánh Thành - Yên Khánh	450	270	225	
13	Đường liên xã Lưu Phương - Định Hoá - Thượng Kiệm	Giáp đường Nam sông Ân	Nhà thờ Phương Ngoại	6.600	3.960	3.300	
		Nhà thờ Phương Ngoại	Đường N1 Lưu Phương	6.100	3.660	3.050	
		Đường N1 Lưu Phương	Hết khu Trung tâm hành chính huyện	6.100	3.660	3.050	
		Hết khu Trung tâm hành chính huyện	Hết khu dân cư xóm 10	2.200	1.320	1.100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Ngã ba cổng Tân An	Đường trục Thượng Kiệm	550	330	275	
		Đường trục Thượng Kiệm	Đê hữu Vạc	450	270	225	
		Hết khu dân cư xóm 10	Giáp cầu qua sông Cà Mâu	1.700	1.020	850	
14	Đường WB2 (liên 3 xã)	Giáp đường 481	300m về phía Đông giáp nhà ông Thu	700	420	350	
		300m về phía Đông giáp nhà ông Thu	Hết UBND xã Kim Trung	700	420	350	
		Hết UBND xã Kim Trung	Giáp đường BM5	400	240	200	
15	Đường Nam sông Ân (Đường Xuân Thiện - Lai Thành)	Cổng Tôn Đạo	Hết cầu chợ Quy Hậu	2.400	1.440	1.200	
		Hết cầu chợ Quy Hậu	Giáp địa giới Quang Thiện	1.800	1.080	900	
		Giáp địa giới Quang Thiện	Giáp địa giới Kim Chính	1.800	1.080	900	
		Giáp địa giới Kim Chính	Hết hợp tác xã nông nghiệp Thủ Trung (2 nhánh Đông Tây)	1.200	720	600	
		Hết hợp tác xã nông nghiệp Thủ Trung (2 nhánh Đông Tây)	Hết khu dân cư	350	210	175	
		Giáp cầu Lưu Phương	Giáp cầu Lưu Phương +300m (hết ông nhà ông Nghĩa)	2.200	1.320	1.100	
		Giáp cầu Lưu Phương +300m (hết ông nhà ông Nghĩa)	Giáp cầu Tân Thành	2.200	1.320	1.100	
		Giáp cầu Tân Thành	Giáp xã Yên Lộc	1.700	1.020	850	
		Giáp xã Yên Lộc	Hết xóm 10	1.100	660	550	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
		Hồi Ninh giáp Chát Bình	Giáp Chính Tâm (hết đất Chát Bình)	600	360	300	
		Chát Bình giáp Chính Tâm	Giáp Xuân Thiện (hết Chính Tâm)	600	360	300	
		Giáp địa phận Xuân Thiện	Giáp xã Khánh Thành, Yên Khánh	450	270	225	
16	Đường Kiến Thái (đường 481B)	Giáp địa phận Phát Diệm (trạm xá Kim Chính)	Hết nhà ông Đông (cũ: hết nhà bà Thu)	1.200	720	600	
		Hết nhà bà Thu	Hết Trụ sở hợp tác xã Kiến Trung	950	570	475	
		Hết Trụ sở hợp tác xã Kiến Trung	Đường vào miếu Kiến Thái	600	360	300	
		Đường vào miếu Kiến Thái	Giáp địa giới Yên Mật	220	132	110	
		Giáp địa giới Yên Mật	Hết địa phận xã Yên Mật	300	180	150	
17	Đường tránh Quốc lộ 10 (đường Quốc lộ 10)						
	Xã Quang Thiện, Thượng Kiệm, Lưu Phương, Tân Thành	Theo địa giới hành chính của 4 xã Quang Thiện, Thượng Kiệm, Lưu Phương, Tân Thành		4.400	2.640	2.200	
	Xã Ân Hòa, Hùng Tiến, Như Hòa, Đồng Hướng, Kim Chính	Theo địa giới hành chính của 5 xã Ân Hòa, Hùng Tiến, Như Hòa, Đồng Hướng, Kim Chính		3.600	2.160	1.800	
	Các xã Yên Lộc và Lai Thành	Theo địa giới hành chính của 2 xã Yên Lộc và Lai Thành		2.200	1.320	1.100	
		Giáp đường quốc lộ 10	Hết nhà trẻ	3.300	1.980	1.650	

184

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
18	Đường Trục xã Lưu Phương	Hết nhà trẻ	Hết khu dân cư liền kề	2.200	1.320	1.100	
		Giáp đường quốc lộ 10	Hết nhà thờ Lưu Phương	2.200	1.320	1.100	
II. Khu dân cư nông thôn							
	Xã Xuân Thiện						
1	Đường trục xã Xuân Thiện	Đường đi đò 10	Hết UBND xã	450	270	225	
	Xã Chính Tâm						
1	Đường Thôn Mông Hưu - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1500 m về phía Bắc (giáp Xuân Thiện)	450	270	225	
2	Đường Cách Tâm - Chính Tâm	Bưu điện văn hoá xã	Hết chợ Cách Tâm	350	210	175	
3	Đường thôn Lưu Thanh - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1200 về phía Bắc (hết nhà ông Thới)	220	132	110	
4	Đường thôn Hàm Phú - Chính Tâm	Giáp đường đi đò 10 (đường 481D)	+ 1200 về phía Bắc (Hết nhà ông Đức)	220	132	110	
5	Đường ngang xã Chính Tâm	Thôn Lưu Thanh	Thôn Mông Hưu	450	270	225	
6	Đường ngang xã Chính Tâm	Bưu điện văn hoá xã	Giáp Xuân Thiện	550	330	275	
7	Đường Thành Đức	Đường ngang xã	Giáp Đông xê	220	132	110	
8	Đường thôn Thanh Đức Chính Tâm	Cầu Thành Đức	+ 1200 về phía Bắc (giáp xã Khánh Thủy)	220	132	110	
	Xã Chất Bình						

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường trục Cộng Thành	Đường liên xã	Hết đường	600	360	300	
2	Đường trục Hợp Thành	Áp Khánh Thủy, Yên Khánh	Đò Chắt Thành	850	510	425	
3	Đường trục Cộng Nhuận	Đường liên xã	Đường Quy Hậu đò 10 (481D)	550	330	275	
4	Đường trục Quân Tiêm	Đường liên xã	Đường Quy Hậu đò 10 (481D)	550	330	275	
5	Đường trục liên xóm 6, xóm 7, xóm 8	Đường ngang liên xã	Trạm điện Cộng Thành	350	210	175	
6	Đường trục liên xóm 7, xóm 8	Đường ngang liên xã	Cầu ông Áng	350	210	175	
7	Đường trục xóm 5	Đường ngang liên xã	Phía Đông đình Chắt Thành	350	210	175	
8		Đường ngang liên xã	Phía Tây đình Chắt Thành	350	210	175	
9	Đường trục xóm 4	Áp Khánh Thủy, Yên Khánh	Đường ngang liên xã	350	210	175	
10	Đường trục xóm 6	Áp Khánh Thủy, Yên Khánh	Đường ngang liên xã	330	198	165	
11	Đường liên xóm 1, xóm 2, xóm 3	Cầu đầu làng Quân Triêm	Hết đường	350	210	175	
12	Đường Quân Triêm	Đường ngang liên xã	Áp Khánh Thủy, Yên Khánh	350	210	175	
13	Đường Quyết Bình	Đường Nam sông Ân	Hết đường	200	120	100	
14	Đường ngang trạm điện Cộng Thành	Trạm điện Cộng Thành	Đường trục Cộng Thành	350	210	175	
	Xã Hội Ninh						

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
1	Đường trục xã	Từ cầu bà Hiệu (đi đò 10)	Đến nhà thờ Lục Bình	400	240	200	
		Đến nhà thờ Lục Bình	Đến ngã 3 đường ngang liên xã đi Kim Định	350	210	175	
2	Các khu vực còn lại	Đường ô tô vào được		300	180	150	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
	Xã Kim Định						
	Đường Túc Hưu (xóm 8)	Từ đường đi đò 10	Đường ngang liên xã	300	180	150	
	Xã Hùng Tiến						
1	Đường Chí Tinh - Hùng Tiến	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (hết nhà ông Hà)	700	420	350	
		Giáp đường quốc lộ 10+ 500 m lên phía Bắc (hết nhà ông Hà)	Hết dân cư	550	330	275	
2	Đường Đông Quy Hậu	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	950	570	475	
		Giáp đường quốc lộ 10 + 500 m lên phía Bắc (hết nhà ông Hợp)	Hết dân cư	700	420	350	
3	Đường Tây Quy Hậu	Giáp đường 10	+ 500 m về phía Bắc (hết nhà bà Cao)	850	510	425	
		Giáp đường quốc lộ 10 + 500 m lên phía Bắc (hết nhà bà Cao)	Hết dân cư	550	330	275	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Giáp đường Nam sông Ân đến đường ngang 50			350	210	175	
	Xã Như Hòa						
1	Đường Hoà Lạc	Giáp đường 10	Trường tiểu học	1.000	600	500	
2	Đường Tuần Lễ	Giáp đường 10	Ngang trường tiểu học	1.000	600	500	
3	Đường Như Độ	Giáp đường 10	Hết nhà ông Bắc	1.000	600	500	
4	Đường trục Như Độ-Hoà Lạc-Tuần Lễ	Giáp đường Nam sông Ân về phía Nam	Đường Nam sông Ân về phía Nam +500 m				
	Đường trục Như Độ	Giáp đường Nam sông Ân	Đến hết nhà ông Quốc	450	270	225	
		Đến hết nhà ông Quốc	Hết đường	170	102	85	
	Đường trục Hoà Lạc	Giáp đường Nam sông Ân	Đến hết nhà ông Phần	700	420	350	
		Đến hết nhà ông Phần	Hết đường	450	270	225	
	Đường trục Tuần Lễ	Giáp đường Nam sông Ân	Đến nhà trẻ xóm 9	600	360	300	
		Đến nhà trẻ xóm 9	Đến nhà trẻ xóm 9 +500m	350	210	175	
		Đến nhà trẻ xóm 9 +500m	Hết đường	220	132	110	
	Xã Quang Thiện						
	Đường Lưu Quang -Lạc Thiện Ứng Luật - Phúc Điền	Giáp đường 10 (N-B)	+ 500 m (hết nhà ông Vi)	450	270	225	
		+ 500 m (hết nhà ông Vi)	+ 500 m (hết nhà ông Tường)	280	168	140	
		Giáp đường Nam sông Ân (B-N)	+ 300 m (Cổng 15)	450	270	225	
		+ 300 m (Cổng 15)	+ 200 m (hết nhà ông Kiều)	350	210	175	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Xã Đồng Hướn						
1	Đường Hướn Đạo - Đôn Đắc	Giáp đường 10	Đường ngang trạm điện	900	540	450	
		Đường ngang trạm điện	Cầu xóm 3	650	390	325	
		Đường cầu xóm 3	Hết dân cư	400	240	200	
2	Đường bẻ Hướn Đạo	Điểm đầu Cụm công nghiệp Đôn hướn (tính từ sông Ân về phía nam)	Hết cụm công nghiệp Đôn Hướn	600	360	300	
		Hết cụm công nghiệp Đôn Hướn	+1200 m (cổng Đặc 20)	500	300	250	
		Cổng Đặc 20	Đến đê đáy	400	240	200	
3	Đường bẻ Đôn Đắc (X7)	Giáp đường Nam sông Ân	+ 1000 m (cổng Đặc 20) xóm 7	600	360	300	
		+ 1000 m (cổng Đặc 20) xóm 7	Cổng đặc 50	350	210	175	
		Cổng Đặc 50	Đê Đáy	220	132	110	
	Xã Kim Chính						
1	Đường Kiến Trung	Giáp đường 10	+300m (hết khu dân cư)	1.200	720	600	
		+300m (hết khu dân cư)	Giáp nhà văn hóa x6	1.000	600	500	
2	Đường đê sông Vạc	Cầu Đại Đôn	Hết miếu Trì Chính	550	330	275	
		Hết miếu Trì Chính	Hết địa phận xóm 1 Kim Chính	350	210	175	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	Đường Thủ Trung (khu đất đấu giá năm 2017)	Đất ông Vũ	Hết đất ông Biên	350	210	175	
	Xã Yên Mật						
1	Đường trục xã Yên Mật	Giáp đường 481 B	Hết đường	320	192	160	
2	Đường trục thôn Ninh Mật	Đầu đường Kiến Thái	Đầu thôn Ninh Mật	320	192	160	
3	Đường trục thôn Yên Thổ	Đầu thôn Yên Thổ	Hết UBND xã Yên Mật	320	192	160	
4	Đường trục liên thôn	Cuối thôn Yên Thổ	Đến giáp Khánh Hồng	320	192	160	
5	Đường trục thôn Mật Như	Đầu thôn Mật Như	Cuối thôn Mật Như	320	192	160	
	Xã Thượng Kiệm						
1	Đường trục Thượng Kiệm	Xí Nghiệp Quang Minh	Hết Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.800	1.080	900	
		Trường trung học cơ sở Thượng Kiệm (phía Nam)	Hết trường tiểu học	1.800	1.080	900	
		Hết trường tiểu học (phía Nam)	Hết khu dân cư	950	570	475	
		Xóm An Cư	Xóm 5	850	510	425	
		Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Hết xóm 4	950	570	475	
		Đường trục còn lại		220	132	110	
	Khu trung tâm hành chính xã Thượng Kiệm	Đường N9	Đường 14				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
2	Phía Đông	Khu dân cư quay hướng Bắc		1.350	810	675	
		Khu dân cư hướng Nam		1.350	810	675	
3	Đường trong khu quy hoạch xã Thượng Kiệm	Đường trục xã	Trạm điện 110KW	850	510	425	
4	Đường trước TTGDTX Thượng Kiệm	Đường trục xã phía Bắc	Giáp dê hữu Vạc	700	420	350	
5	Đường quy hoạch khu chăn nuôi	Đường trục Thượng Kiệm	Đê hữu Vạc	450	270	225	
	Xã Lưu Phương						
1	Các đường ngang qua khu Trung Tâm, hành chính, chính trị huyện	Đường trục Lưu Phương - Định Hóa	Giáp xã Tân Thành (đường Tân Thành - Định Hóa)				
		Khu dân cư hướng Bắc (bên UBND xã)		1.100	660	550	
		Khu dân cư hướng Nam		1.300	780	650	
		Đường trục Lưu Phương - Định Hóa	Giáp Thượng Kiệm (đường cầu ngói đi xuống)				
		Khu dân cư hướng Bắc (bên Chi Cục Thuế)		1.000	600	500	
		Khu dân cư hướng Nam		1.100	660	550	
2	Các đường ngang khu dân cư nông thôn mới xóm 7	Khu dân cư hướng Bắc (bên Chi Cục Thuế)		900	540	450	
		Khu dân cư hướng Nam (bên Chi Cục Thuế)		1.000	600	500	
3	Đường Trục xã Lưu Phương	Phía Đông từ nhà ông Thành	Đến nhà ông Phát	350	210	175	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
3	xóm 6,7 giáp TT Phát Diệm	Phía Tây từ nhà ông Hiền	Đến nhà ông Bình	550	330	275	
4	Đường Trục khu dân cư mới xóm 7 xã Lưu Phương	Phía Đông từ giáp quốc lộ 10	Hết khu dân cư nông thôn mới	900	540	450	
		Phía Tây từ giáp quốc lộ 10	Hết khu dân cư nông thôn mới	2.000	1.200	1.000	
3	Đường trục Lưu Phương giáp Tân Thành	Giáp đường quốc lộ 10	Giáp đường QL 10 +500 m	550	330	275	
		Giáp đường Nam sông Ân	Giáp khu Trung tâm hành chính	330	198	165	
	Xã Tân Thành						
1	Đường Tân Thành (ĐT 480 E)	Giáp đường 10	Hết Trạm điện Tân Thành	900	540	450	
		Hết Trạm Điện Tân Thành	Hết địa phận Tân Thành	660	396	330	
2	Đường trục Xuân Thành	Giáp quốc lộ 10	Hết trạm xá	1.100	660	550	
		Hết trạm xá	Giáp địa giới Yên Mô	660	396	330	
3	Đường Nam sông Ân	Giáp cầu Tân Thành	Giáp xã Yên Lộc	660	396	330	
4	Đường trục Tân Thành giáp Lưu Phương	Giáp đường quốc lộ 10 (nhà Liên Đá)	Giáp đường quốc lộ 10 +500 m	350	210	175	
5	Khu dân cư còn lại			220	132	110	
	Xã Yên Lộc						
1	Đường cầu chùa Yên Lộc	Chùa xóm 1	Xóm 9 (hết xóm 9)	350	210	175	
2	Đường Yên Bình - Yên Lộc	Xóm 2	Xóm 3 (hết xóm 3)	1.100	660	550	
3	Đường Yên Hoà - Yên Lộc	Chợ Yên Lộc	Hết trường trung học cơ sở	1.350	810	675	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
4	Đường sông 3 Yên Lộc	Giáp đường quốc lộ 10	Hết nhà ông Nhi xóm 13	550	330	275	
5	Đường sông Cà Mâu	Giáp đường quốc lộ 10	Hết nhà ông Kính xóm 11	330	198	165	
	Xã Lai Thành						
	Đường WB2 - Lai Thành	Ngã 3 đường 10 (đường 12 B kéo dài)	Hết trạm bơm xóm 5	500	300	250	
	Xã Định Hóa						
1	Đường trục xóm 7, 9 xã Định Hoá	Giáp đường 481B	Giáp đường ngang xã Định Hoá				
		Giáp đường 481	Đập ông Thân	700	420	350	
		Giáp đập ông Thân	Giáp đường ngang xã - 100m (ngõ ông Oanh)	700	420	350	
		Giáp đường ngang xã - 100m (ngõ ông Oanh)	Giáp đường ngang xã Định Hoá	700	420	350	
2	Đường đê càn	Giáp địa giới Lai Thành (đầu nghĩa địa)	Giáp địa giới xã Văn Hải	900	540	450	
3	Đường Nam Sông (sông Ngang xã)	Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Uy)	Giáp đường trục xóm 5 (đất ông Anh)	300	180	150	
		Giáp đường trục xóm 6 (đất bà Rói)	Giáp cầu xóm 8 (thỏ ông Học)	300	180	150	
4	Đường liên xóm 3,5,6,8,10,11,12 (đường ngang xã 2)	Giáp đường trục xóm 3 (đất ông Thanh)	Giáp đường trục xóm 12 (hết đất ông Đệ)	300	180	150	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
5	Các khu vực còn lại	Đường ô tô vào được		220	132	110	
		Khu dân cư còn lại		200	120	100	
	Xã Văn Hải						
1	Đường ngang Đông Hải	Giáp cầu Trung Chính	Đường WB2 phía Bắc	350	210	175	
	Xã Kim Đông						
1	Đường mới phía Tây đường 481	Chợ Kim Đông	Chợ Kim Đông +200m (hết nhà ông Sơn)	800	480	400	
2	(Dãy 2 song song với đường 481)	Chợ Kim Đông +200m (hết nhà ông Sơn)	Hết đường	700	420	350	
3	Đường Kim Đông - Kim Trung	Giáp đường 481	+300 m về phía đông (hết nhà ông Thu)	350	210	175	
4	Đường xương cá 3 phía đàng đông	Từ nhà ông Hội xóm 4	Nhà ông Nam xóm 4	200	120	100	
	Xã Kim Trung						
1	Đường BM6-Kim Trung	Nam kênh tưới cấp 1	Đường xương cá 4	350	210	175	
		Đường xương cá 4	Giáp sông tiêu mận	300	180	150	
2	Đường Bắc kênh cấp 1	Đầu đường Bình Minh 7	Giáp đường Bình Minh 6	550	330	275	
		Hết UBND xã Kim Trung	Giáp đường Bình Minh 5	400	240	200	
3	Đường Nam kênh cấp 1	Đầu đường Bình Minh 7	Giáp đường Bình Minh 6	300	180	150	
		Giáp đường Bình Minh 6	Giáp đường Bình Minh 5	220	132	110	
4	Đường Bình Minh 7	Giáp đường Nam kênh cấp 1	Giáp sông tiêu mận	350	210	175	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			Ghi chú
		Từ	Đến	Đất ở	Đất TMDV	Đất SXKD	
	Xã Kim Hải						
1	Đường C10-Kim Hải	Đê BM1	Đê BM2	700	420	350	
2	Bắc kênh cấp 1	Đê BM2	UBND xã	450	270	225	
		UBND xã	Đường C10	500	300	250	
3	Đường BM1	Đê BM1	Đê BM2	450	270	225	
4	Đường BM 2	Đê BM1	Đê BM2	500	300	250	
5	Đường 700	Đê BM2	Đường C10	450	270	225	
6	Đường Thanh Niên	Đê BM1	Đường C10	350	210	175	
7	Khu dân cư còn lại	Đường ô tô vào được		220	132	110	
		Khu dân cư còn lại		170	102	85	
	Khu dân cư nông thôn còn lại						
1	Khu vực các xã Xuân Thiện, Chính Tâm, Chắt Bình, Yên Mật, Kim Tân và từ xã Ân Hòa đến hết xã Lưu Phương có vị trí cách đường QL 10 trên 3 km về phía Nam, Khu vực từ xã Ân Hòa đến hết xã Yên Lộc phía Bắc đường Quy Hậu đồ 10, đường QL 10 tính từ tiếp giáp khuôn viên đất ven trục đường về phía Bắc 500m	Đường ô tô vào được		200	120	100	
		Khu dân cư còn lại		170	102	85	
2	Các khu vực còn lại	Đường ô tô vào được		200	120	100	
		Khu dân cư còn lại		170	102	85	
3	Đường 481 nối dài	Đê BM2 đến đê BM3		220	132	110	
4	Khu vực còn lại đê BM2 đến đê BM3			150	90	75	